



yǒu shēng yǐ lái

有生以来

adverbial phrase · in one's whole life

Example Sentences

Zhè shì wǒ chī guò yǒu shēng yǐ lái zuì hǎo chī de dàn gāo.
这是我吃过有生以来最好吃的蛋糕。

This is the best cake I have ever eaten in my whole life.

Yǒu shēng yǐ lái tā dì yī cì gǎn dào rú cǐ hài pà.
有生以来，他第一次感到如此害怕。

For the first time in his whole life, he felt so scared.

Trace each character, then write the word on your own.

有	有	有	有	有	有	有	有	有		
生	生	生	生	生	生	生	生			
以	以	以	以	以	以	以				
来	来	来	来	来	来	来	来	来	来	